

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **05**/2023/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **22** tháng **3** năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất làm cơ sở hỗ trợ đất sản xuất để thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 39/TTr-STNMT ngày 22 tháng 02 năm 2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất làm cơ sở hỗ trợ đất sản xuất cho hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi làm nghề nông, lâm nghiệp không có hoặc thiếu từ 50% đất sản xuất trở lên để thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này được áp dụng đối với hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp không có hoặc thiếu từ 50% đất sản xuất trở lên theo định mức quy định tại Quyết định này. Không hỗ trợ đất sản xuất đối với các hộ đã nhận hỗ trợ đất sản xuất từ các chương trình, chính sách trước đây nhưng đến thời điểm quyết định này có hiệu lực thi hành đã chuyển nhượng, cho, tặng.

### **Điều 3. Mức bình quân đất sản xuất**

1. Mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình sử dụng 01 loại đất sản xuất được xác định như sau:

- a) Đất chuyên trồng lúa nước: 0,15 ha.
- b) Đất trồng lúa nước còn lại: 0,25 ha.
- c) Đất trồng cây hàng năm khác (bao gồm cả đất trồng lúa nương): 0,5 ha.
- d) Đất trồng cây lâu năm: 0,5 ha.
- đ) Đất rừng sản xuất là rừng trồng: 01 ha.
- e) Đất nuôi trồng thủy sản: 0,15 ha.

2. Mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình sử dụng từ 02 loại đất sản xuất trở lên được xác định như sau:

Hộ gia đình đang quản lý, sử dụng từ 02 loại đất sản xuất trở lên có diện tích các loại đất tương ứng bằng hoặc thấp hơn 50% mức bình quân diện tích đất sản xuất quy định tại khoản 1 Điều này thì mức bình quân diện tích đất sản xuất là 1,0 ha.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có trách nhiệm rà soát, tổng hợp các hộ gia đình thuộc đối tượng áp dụng tại Điều 2 của Quyết định này thiếu đất sản xuất so với mức bình quân diện tích đất sản xuất cho mỗi hộ gia đình theo quy định tại Điều 3 của Quyết định này để giải quyết đất sản xuất và các khoản hỗ trợ theo quy định của Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

2. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Ban Dân tộc tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài nguyên và Môi trường);
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra VB);
- Ủy ban nhân dân các huyện, TX, TP;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Báo Yên Bái, Đài PT&TH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Trung tâm Điều hành thông minh (đăng tải);
- Lưu: VT, TNMT (.....).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Huy Tuấn**